

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.776.229.613.367	1.640.078.393.734
110	I. Tiền	4	874.435.588.752	410.159.719.140
111	1. Tiền		874.435.588.752	410.159.719.140
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	194.545.957.762	268.599.071.362
121	1. Đầu tư ngắn hạn		195.548.611.262	269.753.636.262
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.000.653.500)	(1.154.564.900)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		692.786.705.167	948.416.507.073
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	472.726.753.309	432.555.115.152
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	74.605.001.204	131.796.649.613
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		32.028.000	-
135	4. Các khoản phải thu khác	7	309.401.103.692	384.784.653.345
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,7	(163.978.181.038)	(719.911.037)
140	IV. Hàng tồn kho		8.162.604	62.117.006
141	1. Hàng tồn kho		8.162.604	62.117.006
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.453.199.082	12.840.979.153
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		397.323.702	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.870.453.775	1.583.790.611
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	8.275.245.529	8.188.846.936
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.910.176.076	3.068.341.606

Đ
A
G
T
M
B
Y
N
A
-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.103.732.368.022	11.954.844.753.068
220	I. Tài sản cố định		1.028.837.300.493	929.977.056.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.627.156.886	14.631.356.231
222	Nguyên giá		70.012.145.357	63.652.839.633
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.384.986.471)	(49.021.483.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	380.011.956.976	375.139.879.085
228	Nguyên giá		387.996.930.834	380.736.930.834
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.984.973.858)	(5.597.051.749)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	631.198.184.631	540.205.821.078
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	11.074.073.140.348	11.023.023.450.634
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.118.255.182.878	8.953.987.582.878
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.207.942.579.399	2.211.281.579.399
258	3. Đầu tư dài hạn khác		401.844.718.692	413.084.521.796
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(653.969.340.621)	(555.330.233.439)
260	III. Tài sản dài hạn khác		821.927.181	1.844.246.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		821.927.181	1.844.246.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.879.961.981.389	13.594.923.146.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.043.600.344.120	783.304.092.865
310	I. Nợ ngắn hạn		543.927.665.566	349.798.681.552
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	25.000.000.000	70.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	15	350.037.396.178	176.301.830.294
313	3. Người mua trả tiền trước	16	4.360.693.321	7.778.020.082
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.289.568.586	4.528.902.543
315	5. Phải trả người lao động		40.390.528.799	39.883.458.419
316	6. Chi phí phải trả	18	50.197.294.323	30.114.200.920
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	38.947.939.012	6.707.844.335
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	17.704.245.347	14.484.424.959
330	II. Nợ dài hạn		499.672.678.554	433.505.411.313
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	499.672.678.554	433.505.411.313
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.836.361.637.269	12.811.619.053.937
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	12.836.361.637.269	12.811.619.053.937
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.360.202.074.843	12.195.934.474.843
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		97.859.545.560	97.859.545.560
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		378.300.016.866	152.716.282.655
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	353.328.932.440
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	11.779.818.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.879.961.981.389	13.594.923.146.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	12.866.221	4.928.117
- Euro (EUR)	190.037	


Trần Thị Hải Nga


Phạm Đức Trung




Trần Việt Thắng

Người lập
Trần Thị Hải Nga

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Tổng Giám đốc
Trần Việt Thắng

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	926.652.155.098	586.394.859.893
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		926.652.155.098	586.394.859.893
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(699.963.376.175)	(397.759.763.086)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.688.778.923	188.635.096.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	329.014.482.057	427.306.415.643
22	7. Chi phí tài chính	25	(112.620.284.349)	(382.902.975.617)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.610.319.448)	(3.535.458.333)
24	8. Chi phí bán hàng		(528.259.539)	(177.233.600)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(367.804.056.109)	(172.826.595.515)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.750.660.983	60.034.707.718
31	11. Thu nhập khác		1.079.910.979	6.584.696.101
32	12. Chi phí khác		(2.074.337.192)	(7.873.285.192)
40	13. Lỗ khác		(994.426.213)	(1.288.589.091)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		73.756.234.770	58.746.118.627
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(106.256.261)	(91.051.339)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.649.978.509	58.655.067.288

Người lập
Trần Thị Hải Nga

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Tổng Giám đốc
Trần Việt Thắng

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		73.756.234.770	58.746.118.627
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, khấu trừ tài sản cố định		7.447.919.090	5.790.395.495
03	Các khoản dự phòng		261.743.465.783	379.111.522.682
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.2	(4.447.542.519)	(3.030.279)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(319.905.279.902)	(424.040.535.767)
06	Chi phí lãi vay	25	3.610.319.448	3.535.458.333
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.205.116.670	23.139.929.091
09	Giảm các khoản phải thu		117.341.556.046	36.015.393.306
10	Giảm hàng tồn kho		53.954.402	16.446.931.703
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		192.438.172.452	(116.037.423.711)
12	Giảm chi phí trả trước		624.995.157	572.316
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.319.254.415)	(3.417.875.000)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(182.052.691)	(24.553.123.713)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	15.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(841.834.470)	(23.812.074.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		328.320.653.151	(92.202.670.798)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(87.500.250.898)	(148.416.411.291)
23	Tiền chi cho vay		(50.000.000.000)	(228.469.110.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, thu hồi quỹ ủy thác đầu tư		131.407.025.000	54.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(164.267.600.000)	(16.110.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.378.803.104	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		295.175.249.177	247.127.009.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		132.193.226.383	(91.868.911.619)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		221.167.267.241 (200.000.000.000)	396.131.506.251 (165.000.000.000)
35	Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước		(20.955.532.427)	(478.353.663)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		211.734.814	230.653.152.588
50	Tăng tiền thuần trong năm		460.725.614.348	46.581.570.171
60	Tiền đầu năm	4	410.159.719.140	363.139.368.953
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		3.550.255.264	438.780.016
80	Tiền cuối năm	4	874.435.588.752	410.159.719.140

Chay

Chuk



Người lập
Trần Thị Hải Nga

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Tổng Giám đốc
Trần Việt Thắng

Ngày 15 tháng 4 năm 2015